

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮK LẮK
(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Mậu Hoàng Sơn

Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2015)

Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2015)

Bà Nguyễn Thị Kim Liên

Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2015)

Ông Đinh Trung Kiên

Thành viên

Ông Nguyễn Ngọc Tuyên

Thành viên

Bà Huỳnh Thị Cẩm Vân

Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Kim Liên

Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Tuyên

Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Kim Liên
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 3 năm 2016

Số: 459 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đăk Lăk

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đăk Lăk (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09 tháng 3 năm 2016, từ trang 3 đến trang 23, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0030-2013-001-1

Nguyễn Lương Tâm
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2303-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 09 tháng 3 năm 2016
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		87.239.241.657	83.068.266.362
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	32.842.361.682	33.184.456.406
1. Tiền	111		23.842.361.682	28.184.456.406
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.000.000.000	5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	2.000.000.000	1.788.845.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.000.000.000	1.788.845.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.061.654.154	19.473.951.245
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		23.916.173.110	16.562.048.840
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		369.541.317	240.130.815
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	863.379.283	2.671.771.590
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(87.439.556)	-
IV. Hàng tồn kho	140	8	26.954.903.123	27.875.531.020
1. Hàng tồn kho	141		27.040.358.614	28.078.395.343
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(85.455.491)	(202.864.323)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		380.322.698	745.482.691
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		37.500.000	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		266.198.938	673.231.421
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		76.623.760	72.251.270
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.293.827.736	6.459.812.643
I. Tài sản cố định	220		7.408.653.481	5.330.690.097
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	6.908.534.429	4.778.597.701
- Nguyên giá	222		16.621.144.590	13.696.420.317
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.712.610.161)	(8.917.822.616)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	500.119.052	552.092.396
- Nguyên giá	228		799.620.235	799.620.235
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(299.501.183)	(247.527.839)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		697.273	378.122.546
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		697.273	378.122.546
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	761.976.982	500.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		500.000.000	500.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		261.976.982	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		122.500.000	251.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		122.500.000	251.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		95.533.069.393	89.528.079.005

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		49.051.170.869	44.857.034.665
I. Nợ ngắn hạn	310		49.051.170.869	44.857.034.665
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	40.089.329.268	33.285.511.868
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.051.050	5.610.416
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	859.140.729	1.583.604.222
4. Phải trả người lao động	314		3.127.448.718	6.555.838.500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.711.597.247	1.107.608.991
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		439.017.147	267.207.478
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.813.586.710	2.051.653.190
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		46.481.898.524	44.671.044.340
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	46.481.898.524	44.671.044.340
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		19.415.880.000	19.415.880.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(40.000)	(40.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.703.070.589	12.158.000.114
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.294.392.000	1.294.392.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.068.595.935	11.802.812.226
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.465.166.351	1.965.159.551
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		6.603.429.584	9.837.652.675
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		95.533.069.393	89.528.079.005



Nguyễn Thị Thanh Hân
Người lập/Kế toán trưởng

Ngày 09 tháng 3 năm 2016



Nguyễn Thị Kim Liên
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2015	2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	296.092.133.428	362.177.622.776
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	15	155.058.103	327.187.852
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	15	295.937.075.325	361.850.434.924
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	16	260.439.510.692	307.769.305.775
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		35.497.564.633	54.081.129.149
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	1.260.247.075	868.671.774
7. Chi phí bán hàng	25	19	20.611.292.491	29.790.122.017
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	8.051.959.738	12.900.212.792
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-(25+26))	30		8.094.559.479	12.259.466.114
10. Thu nhập khác	31		721.041.970	908.200.171
11. Chi phí khác	32		75.532.059	100.373.687
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	20	645.509.911	807.826.484
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.740.069.390	13.067.292.598
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21	2.136.639.806	3.229.639.923
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		6.603.429.584	9.837.652.675
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	3.144	4.298

Nguyễn Thị Thanh Hân
Người lập/Kế toán trưởng

Ngày 09 tháng 3 năm 2016



Nguyễn Thị Kim Liên
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.740.069.390	13.067.292.598
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	938.821.162	840.526.300
- Các khoản dự phòng	03	(29.969.276)	(506.410.922)
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(993.094.599)	(507.533.042)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.655.826.677	12.893.874.934
- Thay đổi các khoản phải thu	09	(5.272.482.472)	3.259.452.372
- Thay đổi hàng tồn kho	10	1.038.036.729	200.217.906
- Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	4.143.227.376	11.464.297.657
- Thay đổi chi phí trả trước	12	91.000.000	49.000.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.847.664.498)	(4.333.224.449)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.300.000	7.766.242.530
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(732.249.080)	(18.449.302.621)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.077.994.732	12.850.558.329
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(2.639.359.273)	(377.425.273)
2. Tiền chi cho vay đơn vị khác	23	(2.261.976.982)	(1.788.845.000)
3. Tiền thu hồi cho vay đơn vị khác	24	1.788.845.000	56.983.146
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	993.094.599	507.533.042
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.119.396.656)	(1.601.754.085)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	(40.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(3.300.692.800)	(3.235.980.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.300.692.800)	(3.236.020.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(342.094.724)	8.012.784.244
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	33.184.456.406	25.171.672.162
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	32.842.361.682	33.184.456.406



Nguyễn Thị Thanh Hân
Người lập/Kế toán trưởng

Ngày 09 tháng 3 năm 2016



Nguyễn Thị Kim Liên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk) theo Quyết định số 3894/QĐ-UB ngày 03 tháng 12 năm 2003 của UBND tỉnh Đắk Lắk. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 6000449389 ngày 31 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 165 (31 tháng 12 năm 2014: 184).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: sản xuất thuốc chữa bệnh cho người; mua bán thuốc, dược phẩm, vắc xin, sinh phẩm y tế, hóa chất xét nghiệm; mua bán thiết bị quang học, thiết bị y tế, thiết bị nha khoa, thiết bị bệnh viện; dịch vụ sửa chữa, bảo hành máy móc, thiết bị y tế chuyên dụng; dịch vụ nhà trọ bình dân; trồng và chế biến dược liệu; sản xuất các sản phẩm thực phẩm chức năng và dinh dưỡng; mua bán các sản phẩm chức năng và dinh dưỡng.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh dược phẩm và các thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác, nhưng không bao gồm chi phí vận chuyển để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2015
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	2 - 7
Phương tiện vận tải	7 - 8

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và giá trị phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua, trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng hữu ích.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê mặt bằng kinh doanh và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê mặt bằng kinh doanh thể hiện số tiền thuê mặt bằng đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt	857.247.297	2.213.051.829
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.985.114.385	25.971.404.577
Các khoản tương đương tiền	9.000.000.000	5.000.000.000
	32.842.361.682	33.184.456.406

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1) Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	1.788.845.000	1.788.845.000
a2) Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	261.976.982	261.976.982	-	-

(*) Toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng được thế chấp cho các khoản bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng tại một số ngân hàng thương mại tại Việt Nam.

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (**)				
Công ty TNHH Bệnh viện mắt Tây Nguyên	500.000.000	-	500.000.000	-

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh khoản đầu tư vào Công ty TNHH Bệnh viện mắt Tây Nguyên với giá trị vốn góp là 500.000.000 VND, tương đương 5% tỷ lệ sở hữu tại Công ty này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ ĐẮK LẮKSố 9A, Hùng Vương, Thành phố Buôn Ma Thuột
Tỉnh Đắk Lắk, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải thu người lao động	774.676.310	1.904.391.713
Ký cược, ký quỹ	40.239.303	157.456.065
Các khoản chi hộ	48.463.670	48.463.670
Phải thu khác	-	561.460.142
	<u>863.379.283</u>	<u>2.671.771.590</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2015</u>		<u>31/12/2014</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	3.965.572.722	-	2.323.587.109	-
Thành phẩm	164.430.805	-	30.600.469	-
Hàng hóa	10.488.702.963	(85.455.491)	16.127.436.833	(202.864.323)
Hàng gửi bán	12.421.652.124	-	9.596.770.932	-
	<u>27.040.358.614</u>	<u>(85.455.491)</u>	<u>28.078.395.343</u>	<u>(202.864.323)</u>

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2015	11.017.190.370	1.003.719.024	1.675.510.923	13.696.420.317
Tăng do mua sắm	-	32.190.909	960.709.091	992.900.000
Tăng do XDCB hoàn thành	2.023.884.546	-	-	2.023.884.546
(Giảm) khác	(92.060.273)	-	-	(92.060.273)
Tại ngày 31/12/2015	<u>12.949.014.643</u>	<u>1.035.909.933</u>	<u>2.636.220.014</u>	<u>16.621.144.590</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2015	7.154.458.891	795.494.187	967.869.538	8.917.822.616
Khấu hao trong năm	514.934.028	64.026.924	307.886.866	886.847.818
(Giảm) khác	(92.060.273)	-	-	(92.060.273)
Tại ngày 31/12/2015	<u>7.577.332.646</u>	<u>859.521.111</u>	<u>1.275.756.404</u>	<u>9.712.610.161</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2015	<u>5.371.681.997</u>	<u>176.388.822</u>	<u>1.360.463.610</u>	<u>6.908.534.429</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>3.862.731.479</u>	<u>208.224.837</u>	<u>707.641.385</u>	<u>4.778.597.701</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 3.637.818.678 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 3.480.330.146 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	516.291.335	283.328.900	799.620.235
Tại ngày 31/12/2015	516.291.335	283.328.900	799.620.235
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	43.154.493	204.373.346	247.527.839
Khấu hao trong năm	8.906.677	43.066.667	51.973.344
Tại ngày 31/12/2015	52.061.170	247.440.013	299.501.183
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2015	464.230.165	35.888.887	500.119.052
Tại ngày 31/12/2014	473.136.842	78.955.554	552.092.396

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 154.128.900 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 154.128.900 VND).

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
		VND		khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Âu Cơ	4.295.362.673	4.295.362.673	-	-
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	3.312.761.873	3.312.761.873	3.860.757.486	3.860.757.486
Công ty Cổ phần XNK Y tế Domesco - Chi nhánh Tây Nguyên	4.604.656.418	4.604.656.418	1.486.135.566	1.486.135.566
Công ty TNHH Thăng Long	2.425.500.000	2.425.500.000	-	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Eco	2.072.385.404	2.072.385.404	2.509.979.360	2.509.979.360
Công ty TNHH Thương mại Dược Thuận Gia	1.516.033.675	1.516.033.675	198.756.115	198.756.115
Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu Việt Nam	1.469.082.502	1.469.082.502	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	19.331.439.478	19.331.439.478	22.504.615.051	22.504.615.051
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)	1.062.107.245	1.062.107.245	2.725.268.289	2.725.268.289
	40.089.329.268	40.089.329.268	33.285.511.868	33.285.511.868

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Phát sinh trong năm		31/12/2015
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng	19.230.795	1.345.452.015	1.345.391.332	19.291.478
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.545.630.542	2.136.639.806	2.847.664.498	834.605.850
Thuế thu nhập cá nhân	18.742.885	335.214.518	348.714.002	5.243.401
Thuế môn bài	-	23.000.000	23.000.000	-
Các loại thuế khác	-	41.150.809	41.150.809	-
Các khoản phải nộp khác	-	235.689.936	235.689.936	-
Tiền thuê đất	-	202.368.936	202.368.936	-
Các khoản phải nộp khác	-	33.321.000	33.321.000	-
	1.583.604.222	4.117.147.084	4.841.610.577	859.140.729

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	12.943.920.000	-	13.341.175.114	2.588.785.000	1.294.392.000	10.041.636.951	40.209.909.065
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	9.837.652.675	9.837.652.675
Tăng vốn trong năm	6.471.960.000	-	(6.471.960.000)	-	-	-	-
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	(40.000)	-	-	-	-	(40.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(3.235.980.000)	(3.235.980.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.700.000.000	-	-	(2.700.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.733.248.700)	(1.733.248.700)
Chi thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(407.248.700)	(407.248.700)
Số dư tại ngày 01/01/2015	19.415.880.000	(40.000)	9.569.215.114	2.588.785.000	1.294.392.000	11.802.812.226	44.671.044.340
Phân loại lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC	-	-	2.588.785.000	(2.588.785.000)	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2015 (Phân loại lại)	19.415.880.000	(40.000)	12.158.000.114	-	1.294.392.000	11.802.812.226	44.671.044.340
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	6.603.429.584	6.603.429.584
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(3.300.692.800)	(3.300.692.800)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.545.070.475	-	-	(3.545.070.475)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.491.882.600)	(1.491.882.600)
Số dư tại ngày 31/12/2015	19.415.880.000	(40.000)	15.703.070.589	-	1.294.392.000	10.068.595.935	46.481.898.524

Theo Nghị quyết số 01/2015/NQ-ĐHCD ngày 21 tháng 5 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2014 của Công ty như sau:

- Chia cổ tức: 3.300.692.800 VND;
- Trích quỹ đầu tư phát triển: 3.545.070.475 VND;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 1.491.882.600 VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 19.415.880.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn thực góp tại ngày			
	Số lượng cổ phiếu	%	31/12/2015		31/12/2014	
			Số tiền (VND)	Tỷ lệ	Số tiền (VND)	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Traphaco	1.130.271	58,21%	11.302.710.000	58,21%	11.302.710.000	58,21%
Bà Nguyễn Thị Kim Liên	32.220	1,66%	322.200.000	1,66%	322.200.000	1,66%
Ông Nguyễn Ngọc Tuyên	1.745	0,09%	17.450.000	0,90%	174.450.000	0,90%
Cổ đông khác	777.352	40,04%	7.773.480.000	39,23%	7.616.480.000	39,23%
	1.941.588	100%	19.415.840.000	100%	19.415.840.000	100%
Cổ phiếu quỹ			40.000	0,00%	40.000	0,00%
	1.941.588	100%	19.415.880.000	100%	19.415.880.000	100%

Cổ phiếu

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	1.941.588	1.941.588
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
+ Cổ phiếu phổ thông	4	4
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	1.941.584	1.941.584
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

14. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	VND	671.941.304	671.941.304
2. Ngoại tệ các loại:			
- Đô la Mỹ	USD	823,83	844,52

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2015	2014
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	284.276.106.787	347.172.705.360
- Doanh thu bán thành phẩm	11.113.127.847	14.513.092.632
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	702.898.794	491.824.784
	296.092.133.428	362.177.622.776
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	155.058.103	327.187.852
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	295.937.075.325	361.850.434.924

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2015	2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	6.832.005.068	9.192.212.278
Giá vốn của hàng hóa đã bán	253.607.505.624	298.577.093.497
	260.439.510.692	307.769.305.775

17. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2015	2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	932.849.702	281.283.443
Chi phí nhân công	13.069.000.186	23.186.695.960
Chi phí khấu hao tài sản cố định	938.821.162	840.526.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.198.975.451	10.021.770.440
Chi phí khác bằng tiền	7.523.605.728	8.360.058.667
	28.663.252.229	42.690.334.810

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2015	2014
	VND	VND
Chiết khấu thanh toán	267.152.476	361.138.732
Lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	993.094.599	507.533.042
	1.260.247.075	868.671.774

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2015	2014
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí lương nhân viên	4.672.982.624	8.421.918.758
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	196.860.550	215.643.857
Chi phí khấu hao tài sản cố định	318.193.770	302.119.864
Chi phí thuế, phí, lệ phí	495.182.321	263.740.613
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	87.439.556	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.034.730.658	1.295.688.620
Chi phí khác bằng tiền	1.246.570.259	2.401.101.080
	8.051.959.738	12.900.212.792
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí lương nhân viên	8.396.017.562	14.764.777.202
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	735.989.152	1.193.089.946
Chi phí khấu hao tài sản cố định	620.627.392	538.406.436
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.581.622.916	7.334.890.847
Chi phí khác bằng tiền	6.277.035.469	5.958.957.586
	20.611.292.491	29.790.122.017

20. LỢI NHUẬN KHÁC

	2015	2014
	VND	VND
Thu nhập hàng khuyến mãi	244.390.970	407.833.571
Thu nhập khác	476.651.000	500.366.600
	721.041.970	908.200.171
Tiền phạt	75.532.059	92.173.687
Chi phí khác	-	8.200.000
	75.532.059	100.373.687
Lợi nhuận khác	645.509.911	807.826.484

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2015	2014
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.939.432.319	3.229.639.923
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	197.207.487	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.136.639.806	3.229.639.923

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	8.740.069.390	13.067.292.598
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	-	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	75.532.059	1.612.888.870
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.815.601.449	14.680.181.468
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 22%</i>	8.815.601.449	14.680.181.468
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.939.432.319	3.229.639.923

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	Trình bày lại VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.603.429.584	9.837.652.675
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(500.000.000)	(1.491.882.600)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.103.429.584	8.345.770.075
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	1.941.584	1.941.584
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.144	4.298

(*) Công ty ước tính số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho mục đích tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Đồng thời, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày lại để phù hợp với với hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

23. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê kho, thuê đất để làm văn phòng và nhà thuốc của Công ty.

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	403.422.138	403.422.138

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	403.422.138	403.422.138
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.604.717.980	1.608.608.853
Sau năm năm	9.328.072.662	9.728.708.316
	11.336.212.780	11.740.739.307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.842.361.682	33.184.456.406
Đầu tư tài chính	2.761.976.982	2.288.845.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	24.692.112.837	17.333.928.717
Tổng cộng	60.296.451.501	52.807.230.123
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	40.528.346.415	33.552.719.346
Chi phí phải trả	1.711.597.247	1.107.608.991
Tổng cộng	42.239.943.662	34.660.328.337

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro một cách hiệu quả. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá. Công ty đã thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro biến động giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Đối với hàng hóa cung ứng cho các bệnh viện và các trung tâm y tế, Công ty đã ký cam kết với nhà cung cấp để đảm bảo không có sự biến động về giá mua các mặt hàng để cung ứng trong suốt thời gian Công ty thực hiện hợp đồng với các bệnh viện và trung tâm y tế.

Đối với các mặt hàng bán lẻ, giá bán các mặt hàng này sẽ biến động theo giá đầu vào.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.842.361.682	-	32.842.361.682
Đầu tư tài chính	2.000.000.000	761.976.982	2.761.976.982
Phải thu khách hàng và phải thu khác	24.692.112.837	-	24.692.112.837
Tổng cộng	59.534.474.519	761.976.982	60.296.451.501
Phải trả người bán và phải trả khác	40.528.346.415	-	40.528.346.415
Chi phí phải trả	1.711.597.247	-	1.711.597.247
Tổng cộng	42.239.943.662	-	42.239.943.662
Chênh lệch thanh khoản thuần	17.294.530.857	761.976.982	18.056.507.839

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.184.456.406	-	33.184.456.406
Đầu tư tài chính	1.788.845.000	500.000.000	2.288.845.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.333.928.717	-	17.333.928.717
Tổng cộng	52.307.230.123	500.000.000	52.807.230.123
Phải trả người bán và phải trả khác	33.552.719.346	-	33.552.719.346
Chi phí phải trả	1.107.608.991	-	1.107.608.991
Tổng cộng	34.660.328.337	-	34.660.328.337
Chênh lệch thanh khoản thuần	17.646.901.786	500.000.000	18.146.901.786

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan:

Bên liên quan**Mối quan hệ**

Công ty Cổ phần Traphaco

Công ty mẹ

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan như sau:

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Traphaco	19.014.838.002	27.143.398.365
Cổ tức đã trả cho các cổ đông		
Công ty Cổ phần Traphaco	1.921.460.700	1.883.785.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	882.733.806	865.811.111

Số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Traphaco	1.062.107.245	2.725.268.289

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh dược phẩm. Trong năm, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 liên quan đến hoạt động kinh doanh dược phẩm. Doanh thu, giá vốn hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 15 và số 16.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

Đơn vị: VND

Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC			Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC			Thay đổi
Tên chỉ tiêu	Mã số	31/12/2014	Tên chỉ tiêu	Mã số	31/12/2014	
I. Tài sản			I. Tài sản			
1. Phải thu khách hàng	131	16.562.048.840	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	16.562.048.840	Đổi tên
2. Trả trước cho người bán	132	240.130.815	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	240.130.815	Đổi tên
3. Các khoản phải thu khác	135	614.423.822	3. Phải thu ngắn hạn khác	136	2.671.771.590	Phân loại lại và đổi tên, đổi mã số
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	2.057.347.768	4. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	- Phân loại lại và đổi mã số
II. Nguồn vốn			II. Nguồn vốn			
1. Phải trả người bán	312	33.285.511.868	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	33.285.511.868	Đổi tên và đổi mã số
2. Người mua trả tiền trước	313	5.610.416	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.610.416	Đổi tên và đổi mã số
3. Chi phí phải trả	316	1.107.608.991	3. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.107.608.991	Đổi tên và đổi mã số
4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	267.207.478	4. Phải trả ngắn hạn khác	319	267.207.478	Đổi tên
5. Vốn điều lệ	411	19.415.880.000	5. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19.415.880.000	Đổi tên
6. Quỹ đầu tư phát triển	417	9.569.215.114	6. Quỹ đầu tư phát triển	418	12.158.000.114	Phân loại lại và đổi mã số
7. Quỹ dự phòng tài chính	418	2.588.785.000	Không còn chỉ tiêu này			- Phân loại lại và đổi tên



Nguyễn Thị Thanh Hân
Người lập/Kế toán trưởng

Ngày 09 tháng 3 năm 2016



Nguyễn Thị Kim Liên
Tổng Giám đốc